

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/KDTM-ST

Ngày: 24 - 7 - 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng gia công và  
tranh chấp về bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Huỳnh Minh Trí.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trương Ngọc Điệp

2. Ông Đặng Minh Lý

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Phương Huỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Diệp Ngọc Dinh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 và 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2023/TLST-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng gia công và tranh chấp về bồi thường thiệt hại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S; trụ sở: Số B T, phường P, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1984; thường trú tại: Ấp T, B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/11/2023), có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Đ; trụ sở: Khu phố F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Thanh H1, sinh năm 1979; thường trú: Tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/01/2024), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – Công ty TNHH S thống nhất trình bày:

Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2023, Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có đặt hàng may gia công với Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty A) gồm 9 mã hàng:

1/ Mã hàng PKD4TR3220A, số lượng: 20.413 cái, đơn giá: 10.800 đồng/cái, thành tiền 220.460.400 đồng.

2/ Mã hàng EPD4TR1950A; số lượng: 47.641 cái; đơn giá 12.495 đồng/cái; thành tiền: 595.274.295 đồng.

3/ Mã hàng PHD4TR3040A; số lượng: 14.429 cái; đơn giá: 12.495 đồng/cái; thành tiền 180.290.355 đồng.

4/ Mã hàng PHD4TR3700A; số lượng: 13.356 cái; đơn giá: 12.495 đồng/cái; thành tiền: 166.883.220 đồng.

5/ Mã hàng EYD4TR2810A; số lượng: 13.515 cái; đơn giá 13.626 đồng/cái; thành tiền: 184.155.390 đồng.

6/ Mã hàng PKD4TR2430A; số lượng: 6.838 cái; đơn giá 12.452 đồng/cái; thành tiền: 85.146.776 đồng.

7/ Mã hàng PHD4TR3330A; số lượng: 19.354 cái; đơn giá: 11.652 đồng/cái; thành tiền: 225.512.808 đồng.

8/ Mã hàng PKD4PT2421A; số lượng: 14.471 cái; đơn giá: 14.848 đồng/cái; thành tiền: 214.865.408 đồng.

9/ Mã hàng PKD4TR2420; số lượng: 11.315 cái; đơn giá: 14.848 đồng/cái; thành tiền: 168.005.120 đồng.

Tổng số tiền 9 mã hàng: 2.040.593.772 đồng.

Ngoài ra hàng thành phẩm đã xuất hàng về Công ty Đ chưa thanh toán: 92.924.084 đồng.

Tổng cộng: 2.133.517.856 đồng.

Trước đây khi Công ty Đ có đặt may gia công thì có ký hợp đồng gia công nhưng thời gian sau không có ký hợp đồng với 9 mã hàng nêu trên.

Hình thức gia công là bên Công ty Đ giao cho Công ty A nguyên phụ liệu bao gồm: vải, chỉ may, nhãn, dây kéo, thùng, bao..... Trên cơ sở nguyên phụ liệu bên Công ty A thực hiện gia công tạo ra sản phẩm quần áo. Nguyên phụ liệu Công ty Đ đã giao Công ty A tạo ra sản phẩm của 9 mã hàng với số lượng đã nêu. Tổng số lượng hàng gia công được tính thành tiền: 2.133.517.856 đồng (chưa bao gồm VAT).

Công ty Đ đã cho Công ty A tạm ứng: 720.519.933 đồng. Số tiền còn lại Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty A: 1.412.997.923 đồng.

Công ty Đ đã nhận hàng đầy đủ nhưng không thanh toán tiền gia công cho Công ty A.

Thoả thuận của 02 bên (Công ty A và Công ty Đ xuất hàng nào là gửi bảng chốt số lượng cho Công ty A xuất hoá đơn ngày đó luôn). Nhưng hàng thành phẩm Công ty A đã giao về cho Công ty Đ gần 1 tháng vẫn không chịu chốt số lượng. Công ty A có gửi mail nhiều lần yêu cầu chốt số lượng thì Công ty Đ nói chưa xuất hàng xong nên chưa chốt được .... đến ngày 31/10/2023 Công ty Đ có gửi mail xác nhận bảng tổng hợp số lượng xuất hàng được và đơn giá may gia công nhưng lại trừ tiền chi phí vô lý, tiền may gia công là 2.040.593.773 đồng, mà Công ty Đ trừ tiền chi phí: 2.002.463.300 đồng từ số thứ tự 33 đến 38 nên Công ty Đ không chịu thanh toán công nợ.

**Công ty A** khởi kiện yêu cầu **Công ty Đ** thanh toán số tiền 1.412.997.923 đồng còn nợ và tiền lãi phát sinh 20%/năm tương ứng với số tiền chưa thanh toán và thời gian chậm thanh toán kể từ ngày bên **Công ty Đ** nhận hàng (30/9/2023) đến khi xét xử tạm tính: 1.548.645.724 đồng.

**Biên bản lấy lời khai ngày 30/01/2024, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khai như sau:**

Giao dịch 02 bên có thiết lập hợp đồng bằng văn bản số 08-2023/DBAP-APD ngày 03/7/2023 gồm 09 mã hàng, bị đơn đã thanh toán 05 mã hàng, còn lại 04 mã hàng chưa thanh toán. Ngoài ra còn 05 mã hàng chưa lập hợp đồng. Tuy chưa lập hợp đồng nhưng bên nguyên đơn lại thực hiện giao dịch là vì thông thường bên bị đơn thảo hợp đồng xong gửi cho bên nguyên đơn. Tuy nhiên còn 05 mã hàng bên nguyên đơn có điện thoại nhắc nhở bên bị đơn làm hợp đồng nhưng bên bị đơn không thực hiện. Bên nguyên đơn thực hiện gia công theo nội dung hợp đồng gồm 9 mã hàng (trong đó có 4 mã hàng đang khởi kiện) và thực hiện gia công luôn đối với 05 mã hàng còn lại trên số lượng vải mà bị đơn giao dư trước đây. Có nhiều loại vải nhưng quy cách may giống nhau. Ví dụ loại vải đó thì may kiểu A, vải B thì may kiểu B đã có thỏa thuận quy cách trước đó chỉ khác nhau logo in trên áo và ngày xuất cho bên bị đơn khác nhau thì gọi tên mã hàng khác nhau. Giá cũng không thay đổi vì đã thực hiện nhiều lần như nhau. Chứng cứ bị đơn giao vải cho nguyên đơn nguyên đơn chứng minh bằng chứng cứ gián tiếp đó là bên nguyên đơn xuất hàng thành phẩm cho bị đơn vì có vải bị đơn giao thì nguyên đơn mới gia công và ra hàng thành phẩm, phiếu xuất kho. Giá gia công dựa trên chứng cứ được đánh số từ 114 đến 116, bị đơn đã xác định số lượng, giá tiền gia công còn nợ đó là dòng ngang màu vàng nằm giữa dòng số thứ tự 32 và 33 được đánh số bút lục 116. Bị đơn thừa nhận còn nợ 1.444.856.287 đồng. Số tiền nợ này hai bên chưa thỏa thuận chốt nợ. Tuy nhiên về trách nhiệm thanh toán thì bị đơn có trách nhiệm thanh toán khi nhận được hàng. Tuy nhiên bị đơn lại đưa ra nhiều lý do để trừ vào tiền công nợ như chi phí tái chế, sửa hàng... để trừ hết công nợ.

Khi bị đơn nhận hàng không hề có khiếu nại nào chất lượng hàng gia công. Trong các chi phí mà bị đơn đưa ra thì nguyên đơn chỉ chấp nhận chi phí sửa may và tẩy dơ gồm 85.145.000 đồng.

**Sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.**

**Bị đơn có đơn yêu cầu phản tố ngày 30/01/2024 nội dung như sau:**

**Công ty TNHH Đ** là bị đơn trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng gia công” với nguyên đơn là **Công ty TNHH S**, địa chỉ trụ sở tại **Số B T, phường P, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Vụ án đang được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Theo thông báo thụ lý vụ án số 122/TB-TLVA ngày 26/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, **Công ty TNHH Đ** biết được **Công ty S** khởi kiện **Công ty TNHH Đ** với yêu cầu khởi kiện cụ thể là:

“Yêu cầu **Công ty TNHH Đ** thanh toán số tiền 1.412.997.923 đồng. Tiền lãi phát sinh 20%/năm tương ứng với thời gian bên **Công ty TNHH Đ** nhận hàng từ ngày 30/9/2023 đến khi xét xử xong vụ án tạm tính 06 tháng. Tổng cộng là 1.548.645.724 đồng.”

Đối với yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH S**, **Công ty TNHH Đ** không đồng

ý.

Lý do: Yêu cầu khởi kiện của Công ty S là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật. Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ mà Công ty TNHH S nộp đến Tòa án thì Công ty TNHH S chưa sao gửi cho Công ty TNHH Đ.

Mặt khác, tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty TNHH Đ yêu cầu nguyên đơn xuất trình bản chính các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật. Đồng thời yêu cầu Tòa án thông báo cho nguyên đơn phải sao gửi Đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ cho Công ty TNHH Đ theo đúng quy định tại khoản 9, Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty TNHH Đ xin đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Cụ thể, Công ty TNHH Đ yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH S thanh toán cho Công ty TNHH Đ số tiền bồi thường thiệt hại chi phí gia công lại hàng hóa mà Công ty TNHH S nhận gia công từ Công ty TNHH Đ nhưng đã gia công bị hư, bị lỗi dẫn đến Công ty TNHH Đ không thể xuất giao cho khách hàng của Công ty TNHH Đ được. Tổng số tiền mà Công ty TNHH Đ yêu cầu là 601.262.000 đồng.

Tại phiên Tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu về việc tiền lãi phát sinh 20%/năm tương ứng với số tiền chưa thanh toán và thời gian chậm thanh toán kể từ ngày bên Công ty Đ nhận hàng (30/9/2023) đến khi xét xử và giảm tiền thanh toán của bị đơn gồm 7.067.648 đồng may ngược chiều vải), 85.000.000 đồng chi phí sửa may, tẩy dơ và hỗ trợ 300.000.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của bị đơn.

*\* Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo tố tụng và việc giải quyết vụ án*

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về người tiến hành tố tụng. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật. Viện kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên Tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, gồm: tiền lãi phát sinh 20%/năm tương ứng với số tiền chưa thanh toán và thời gian chậm thanh toán kể từ ngày bên Công ty Đ nhận hàng (30/9/2023) đến khi xét xử và giảm tiền thanh toán của bị đơn gồm 7.067.648 đồng may ngược chiều vải), 85.000.000 đồng chi phí sửa may, tẩy dơ và hỗ trợ 300.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử với phần yêu cầu mà đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền công gia công hàng may mặc với số tiền nợ gốc là 935.073.839 đồng. Nguyên đơn đã chứng minh được việc bị đơn đặt hàng, giá cả thanh toán bằng các phiếu xuất kho. 04 mã gồm: Mã hàng PHD4TR3040A; mã hàng: PHD4TR3700A; mã hàng: PKD4PT2421A; mã hàng: PKD4TR2420 có thể hiện 02 bên thỏa thuận bằng văn bản về số lượng, đơn giá và ngày xuất hàng của từng loại mã hàng nên căn cứ thỏa thuận để giải quyết. Ngoài ra có 05 mã hàng gồm: mã hàng PKD4TR3220A; mã hàng EPD4TR1950A; mã hàng

EYD4TR2810A; mã hàng PKD4TR2430A; mã hàng PHD4TR3330A không có văn bản thỏa thuận về số lượng, đơn giá và ngày xuất hàng của từng loại mã hàng nhưng khi nguyên đơn gia công hàng thành phẩm đã giao lại bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến gì. Bị đơn cho rằng hàng nguyên đơn giao cho bị đơn không đảm bảo chất lượng nhưng đã xuất toàn bộ hàng ra nước ngoài nên không có chứng cứ chứng minh. Do vậy giá mà nguyên đơn đưa ra phù hợp với giá mà bị đơn dự thảo để hai bên thương lượng là căn cứ để giải quyết. Do vậy chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn buộc Công ty TNHH S bồi thường cho Công ty TNHH Đ số tiền 601.262.000 đồng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán hàng gia công. Bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường chi phí sửa hàng do nguyên đơn gia công không đảm bảo chất lượng nên căn cứ vào Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng gia công và tranh chấp về bồi thường thiệt hại”. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T nên căn cứ vào các Điều 35, 36, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên Tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh 20%/năm tương ứng với với số tiền chưa thanh toán và thời gian chậm thanh toán kể từ ngày bên Công ty Đ nhận hàng (ngày 30/9/2023) đến khi xét xử và giảm tiền thanh toán của bị đơn gồm 7.067.648 đồng may ngược chiều vải, 85.000.000 đồng chi phí sửa may, tẩy dơ và 300.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền công gia công hàng may mặc với số tiền nợ gốc là 935.073.839 đồng.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1/ Hợp đồng kinh tế số 08-2023/DBAP-APD ngày 03/7/2023 gồm 09 mã hàng

1.1/ Mã hàng PKD4TR3220A, đánh dấu I và các phiếu xuất kho được đánh số thứ tự từ 01 đến 13

1.2/ Mã hàng EPD4TR1950A, đánh dấu II và các phiếu xuất kho được đánh số thứ tự từ 01 đến 11

1.3/ Mã hàng: PHD4TR3040A, đánh dấu III và các phiếu xuất kho được đánh số thứ tự từ 01 đến 43

1.4/ Mã hàng: PHD4TR3700A, đánh dấu IV và các phiếu xuất kho được đánh số thứ tự từ 01 đến 47

1.5/ Mã hàng EYD4TR2810A, đánh dấu V và các phiếu xuất kho được đánh số

thứ tự từ 01 đến 17

1.6/ Mã hàng:PKD4TR2430A, đánh dấu VI và các phiếu xuất kho được đánh số thứ tự từ 01 đến 19

1.7/ Mã hàng:PHD4TR3330A, đánh dấu VII và các phiếu xuất kho được đánh số thứ tự từ 01 đến 19

1.8/ Mã hàng: PKD4PT2421A, đánh dấu VIII và các phiếu xuất kho được đánh số thứ tự từ 01 đến 12

1.9/ Mã hàng: PKD4TR2420, đánh dấu IX và các phiếu xuất kho được đánh số thứ tự từ 01 đến 12

Nguyên đơn xác định trong Hợp đồng kinh tế số 08-2023/DBAP-APD ngày 03/7/2023 gồm 09 mã hàng nhưng nguyên đơn chỉ tranh chấp 04 mã hàng, gồm:

1/ Mã hàng: PHD4TR3040A

2/ Mã hàng: PHD4TR3700A

3/ Mã hàng: PKD4PT2421A

4/ Mã hàng: PKD4TR2420

Đối với 04 mã hàng này trong hợp đồng nêu trên có thể hiện số lượng, đơn giá, thành tiền và ngày xuất hàng của từng loại mã hàng.

Ngoài ra còn 05 mã hàng nguyên đơn tranh chấp với bị đơn không có ký kết hợp đồng nhưng nguyên đơn chứng minh được bằng các phiếu xuất kho của nhân viên Công ty Đ ký nhận hàng thành phẩm do nguyên đơn giao.

Nguyên đơn cho rằng khi nhận hàng bên bị đơn không hề có khiếu nại gì về số lượng hay chất lượng hàng mà nguyên đơn gia công nhưng bị đơn lại đưa ra yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại do hàng gia công nguyên đơn làm hư, lỗi, gia công không đạt chất lượng. Bảng chiết tính giá trị hư lỗi của bị đơn được thể hiện là bảng tổng hợp chi phí phát sinh sửa hàng cho APD là không có căn cứ.

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu phản tố buộc Công ty TNHH S bồi thường cho Công ty TNHH Đ số tiền 601.262.000 đồng do nguyên đơn giao hàng gia công thành phẩm không đạt chất lượng dẫn đến việc bị đơn phải thuê nhân công sửa hàng gây thiệt hại cho bị đơn số tiền trên. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố của bị đơn là:

1/ Bảng lương công nhân từ bút lục 38 đến 145

2/ Nội dung mail, hình ảnh giữa 2 bên công ty B đến 163

3/ Bảng tổng hợp giao hàng thành phẩm từ bút lục 164 đến 168

4/ Bản tổng hợp chi phí phát sinh sửa hàng cho APD

5/ Bản theo dõi công nợ APD.

Tại phiên Tòa các bên thống nhất khai Công ty TNHH S và Công ty TNHH Đ có thỏa thuận may hàng gia công. Bên Công ty TNHH Đ giao vải cho Công ty TNHH S áo theo mẫu, quy cách mà bị đơn đặt ra với số lượng theo mã hàng như sau:

1.1/ Mã hàng PKD4TR3220A, bị đơn đặt số lượng 20.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu I, bút lục 262, tuy nhiên nguyên đơn giao 20.413 cái.

1.2/ Mã hàng EPD4TR1950A, bị đơn đặt số lượng 50.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu II, bút lục 239, tuy nhiên nguyên đơn giao 47.641 cái.

1.3/ Mã hàng: PHD4TR3040A, bị đơn đặt số lượng 15.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu III, bút lục 304, tuy nhiên nguyên đơn giao 14.429 cái.

1.4/ Mã hàng: PHD4TR3700A, số lượng 25.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu IV, bút lục 250, tuy nhiên nguyên đơn giao 13.356 cái.

1.5/ Mã hàng EYD4TR2810A, số lượng 14.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu V, bút lục 192, tuy nhiên nguyên đơn giao 13.515 cái.

1.6/ Mã hàng:PKD4TR2430A, số lượng 7.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu VI, bút lục 363, tuy nhiên nguyên đơn giao 6.838 cái.

1.7/ Mã hàng:PHD4TR3330A, số lượng 20.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu VII, bút lục 347, tuy nhiên nguyên đơn giao 19.354 cái.

1.8/ Mã hàng: PKD4PT2420A, số lượng 12.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu VIII, bút lục 316, tuy nhiên nguyên đơn giao 11.791 cái.

1.9/ Mã hàng: PKD4TR2421, số lượng 15.000 cái, quy cách có hình ảnh đánh dấu IX, bút lục 328, tuy nhiên nguyên đơn giao 14.471 cái.

Trong 09 mã hàng có 05 mã hàng các bên không lập hợp đồng nên không rõ giá mà hai bên thỏa thuận, gồm:

1/ Mã hàng PKD4TR3220A

2/ Mã hàng EPD4TR1950A

3/ Mã hàng EYD4TR2810A

4/ Mã hàng PKD4TR2430A

5/ Mã hàng PHD4TR3330A

04 mã hàng còn lại có thỏa thuận giá, số lượng, ngày giao hàng trong hợp đồng bằng văn bản số 08-2023/DBAP-APD ngày 03/7/2023. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn cho rằng số lượng đơn hàng bị đơn đặt gia công tổng cộng là 96.700 cái nhưng có 93.278 cái đạt chất lượng, gia công ngược chiều vãi 476 cái. Đối với 9 mã hàng trong đó có 4 mã hàng có lập hợp đồng có thỏa thuận về giá, 5 mã hàng không thỏa thuận giá. Và cả 9 mã hàng không thỏa thuận quyền và nghĩa vụ các bên khi gia công hàng không đạt chất lượng, giao hàng không đúng số lượng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù các bên không thỏa thuận hợp đồng bằng văn bản nhưng khi nguyên đơn giao hàng gia công thành phẩm, bên phía bị đơn nhận hàng, bị đơn không có ý kiến khiếu nại chất lượng hàng gia công, không trả hàng, không mời nguyên đơn đến để xác nhận số hàng gia công bị lỗi và yêu cầu khắc phục sửa chữa hoặc lập vi bằng số hàng bị lỗi mà công nhân phải sửa chữa, khắc phục để làm chứng cứ mà bị đơn lại nhận toàn bộ hàng và xuất khẩu hàng ra nước ngoài nên không còn sản phẩm để Tòa án định giá tính tiền công gia công. Cho nên bị đơn phải chấp nhận giá mà nguyên đơn đưa ra. Tuy nhiên giá mà nguyên đơn đưa ra phù hợp với giá mà bị đơn lập bảng tổng hợp chi phí phát sinh sửa hàng để hai bên thỏa thuận nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức giá này để tính tiền công gia công của nguyên đơn để buộc bị đơn thanh toán.

Xét yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn bồi thường cho bị đơn số tiền 601.262.000 đồng và chứng cứ mà bị đơn đưa ra là bảng chấm công công nhân, trả lương cho công nhân đã sửa hàng mà nguyên đơn gia công bị lỗi, xét thấy chứng cứ này không đủ cơ sở chứng minh được bị đơn cho công nhân sửa chữa hàng là số hàng mà bị đơn đặt gia công mà nguyên đơn giao hàng thành phẩm bị lỗi. Do vậy

không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đối với 04 mã hàng nêu trên có lập hợp đồng có thỏa thuận giá nên tính giá theo hợp đồng. Đối với 05 mã hàng chưa thỏa thuận giá thì tính giá theo bảng tổng hợp chi phí phát sinh sửa hàng cho APD gồm:

1/ Mã hàng: PHD4TR3040A 14.429 cái x 12.495 đồng/cái = 180.290.355 đồng

2/ Mã hàng: PHD4TR3700A 13.356 cái x 13.356 đồng/cái = 166.883.220 đồng

3/ Mã hàng: PKD4PT2421A 14.471 cái x 14.848 đồng/cái = 214.865.408 đồng

4/ Mã hàng: PKD4TR2420 11.791 cái x 14.848 đồng/cái = 175.072.768 đồng.

(có 476 cái tương ứng 7.067.648 đồng may ngược chiều vải).

5/ Mã hàng PKD4TR3220A 20.413 cái x 10.800 đồng/cái = 220.460.400 đồng

6/ Mã hàng EPD4TR1950A 47.641 cái x 12.495 đồng/cái = 595.274.295 đồng

7/ Mã hàng EYD4TR2810A 13.515 cái x 13.626 đồng/cái = 184.155.390 đồng

8/ Mã hàng PKD4TR2430A 6.838 cái x 12.452 đồng/cái = 85.146.776 đồng

9/ Mã hàng PHD4TR3330A 19354 cái x 11.652 đồng/cái = 225.512.808 đồng.

Tổng cộng: 2.047.661.420 - (7.067.648 đồng may ngược chiều vải) = 2.040.593.772 đồng

Quá trình gia công bị đơn đã tạm ứng 720.519.933 đồng.

2.040.593.772 đồng - 720.519.933 đồng = 1.320.073.839 đồng.

Nguyên đơn đồng ý hỗ trợ 85.000.000 đồng chi phí sửa may, tẩy dơ và hỗ trợ 300.000.000 đồng. Tổng cộng là 385.000.000 đồng

1.320.073.839 đồng - 385.000.000 đồng = 935.073.839 đồng

Tổng cộng bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn 935.073.839 đồng.

Từ những những nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Về phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Phát biểu của Kiểm sát viên về việc chấp hành pháp luật tố tụng cũng như các căn cứ, quan điểm về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí phản tố do yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 542, 543, 545, 546, 547 và 552 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 179, 180, 181, 182, 183 Luật thương mại

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn đã rút, gồm: Buộc bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh 20%/năm tương ứng với số tiền chưa thanh toán và thời gian chậm thanh toán kể từ ngày bên Công ty Đ nhận hàng (ngày 30/9/2023) đến



khi xét xử và giảm tiền thanh toán của bị đơn gồm 7.067.648 đồng may ngược chiều vải, 85.000.000 đồng chi phí sửa may, tẩy dơ và 300.000.000 đồng

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH S đối với bị đơn - Công ty TNHH Đ, về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công và tranh chấp về bồi thường thiệt hại”.

- Buộc Công ty TNHH Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền 935.073.839 đồng (chín trăm ba mươi lăm triệu không trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm ba mươi chín).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường số tiền 601.262.000 đồng (sáu trăm lẻ một triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu 68.102.695 đồng (sáu mươi tám triệu một trăm lẻ hai nghìn sáu trăm chín mươi lăm) được trừ vào số tiền 14.025.240 đồng (mười bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi) tạm ứng án phí phản tố bị đơn đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0002181 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 29.230.000đ (hai mươi chín triệu hai trăm ba mươi nghìn) tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0000625 ngày 15/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Về việc thi hành bản án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP.TDM;
- Chi cục THADS TP.TDM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Huỳnh Minh Trí**

